TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 500/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Trồi và bà Lê Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hường, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 384/2025/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/9/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu D, sinh ngày 10/8/1982; số CCCD: 001182020061; ĐKHKTT: Số C, Tổ D, Tổ dân phố A, phường H, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số A đường C, phường H, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 25/7/1977; số CCCD: 0010877013447; ĐKHKTT: Số C, Tổ D, Tổ dân phố A, phường H, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Số nhà D Ngõ A Tổ dân phố A, phường P, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trần Thị Thu D trình bày:

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu D và anh Nguyễn Xuân Đ kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/11/2001 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây - nay là phường H, thành phố Hà Nội (Giấy Chứng nhận kết hôn số 40 Quyển 01/2001 của Ủy ban nhân dân phường P). Quá trình chung sống, vợ

chồng có 02 con chung; vợ chồng thường mâu thuẫn, cãi nhau, nguyên nhân là do anh Đ gia trưởng, khó tính, thường xuyên say rượu, hay chửi vợ con, đánh vợ khi say rượu. Anh Đ thường chửi bới, khó chịu với vợ. Vợ chồng không có tiếng nói chung đã 20 năm (từ năm 2005). Đến 03/6/2024, anh Đ đánh chị D, đuổi chị D ra khỏi nhà nên chị D chuyển ra ngoài ở nhờ nhà em gái từ đó cho đến nay. Vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình nội, ngoại hòa giải và tìm nhiều biện pháp để khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay chị D thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

[1.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 19/6/2002; Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008 đang là học sinh Trường THPT T1, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện cháu V đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên chị D không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con. Đối với cháu H, khi ly hôn anh Đ nuôi cháu H, chị D đóng góp tiền nuôi cháu H là 5.000.000 đồng một tháng.

[1.3]. Về tài sản chung, nợ chung:

- Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung với ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[1.4]. Về án phí: Chị D tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*[2]. **Bị đơn - anh Nguyễn Xuân Đ:***

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt cho bị đơn các văn bản: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng theo các thông báo của Tòa án; bị đơn cũng không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*[3**]. Tại phiên toà:***

[3.1]. Nguyên đơn - chị Trần Thị Thu D giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn vì không còn tình cảm với anh Đ, vợ chồng không thể hòa giải để về chung sống với nhau được; đồng thời giữ nguyên lời khai như trên về việc nuôi con, tài sản.

[3.2]. Bị đơn vắng mặt và không gửi ý kiến cho Tòa án.

[4]. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

[4.1]. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2]. Về nội dung vụ án và hướng giải quyết:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... ngày 25/6/2025; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thu D và anh Nguyễn Xuân Đ là hợp pháp; mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu D, chị Trần Thị Thu D được ly hôn với anh Nguyễn Xuân Đ.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008, là con chung của chị D và anh Đ cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D đóng góp với anh Đ tiền cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 5.000.000 đồng. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 19/6/2002 đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường, chị D không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con nên không xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Thu D không đề nghị giải quyết tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị Thu D phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Trần Thị Thu D và anh Nguyễn Xuân Đ kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/11/2001 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (Giấy Chứng nhận kết hôn số 40 Quyển 01/2001 của Ủy ban nhân dân phường P) nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Đ là hợp pháp. Nay chị D khởi kiện xin ly hôn anh Đ và đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con; anh Đ là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số C, Tổ D, Tổ dân phố A, phường H, thành phố Hà Nội. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... ngày 25/6/2025.

[1.2]. Về việc vắng mặt của bị đơn: Bị đơn là anh Nguyễn Xuân Đ đã được thông báo thụ lý vụ án và được Tòa án triệu tập tham gia các thủ tục tố tụng nhưng anh Đ vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa, anh Đ không giao nộp tài liệu, chứng cứ; không gửi ý kiến đến Tòa án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Xét thấy, bị đơn không có yêu cầu phản tố, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu D và anh Nguyễn Xuân Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống, vợ chồng thường mâu thuẫn, cãi nhau; vợ chồng đã được hai bên gia đình nội, ngoại hòa giải và vợ chồng có nhiều biện pháp để khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Khi Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn của chị D, Tòa án đã triệu tập nguyên đơn và bị đơn đến Tòa án để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh Đ không đến Tòa án, đồng thời cũng không gửi ý kiến để Tòa án xem xét. Thực tế, chị D và anh Đ đã có thời gian dài sống ly thân, không ở cùng nhà, mỗi người có một cuộc sống riêng, hai vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đây là các biểu hiện chứng minh vợ chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị D, cho chị D được ly hôn với anh Đ.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 19/6/2002; Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008.

[2.2.1]. Cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 19/6/2002, hiện đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên chị D không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.2.2]. Cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008, hiện đang là học sinh Trường THPT T1, thuộc địa phận phường P, thành phố Hà Nội. Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu H về nguyện vọng ở với bố hay mẹ khi bố mẹ ly hôn, cháu H có ý kiến hiện cháu đang ở với bố và nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn cháu muốn tiếp tục ở với bố. Xét thấy, chị D có nguyện vọng giao cháu H cho anh Đ nuôi dưỡng và chị đóng góp tiền nuôi cháu H là 5.000.000 đồng một tháng; anh Đ không gửi cho Tòa án ý kiến của mình về việc nuôi con nhưng xét thấy thực tế chị D đã chuyển đi nơi khác ở, từ khi đó cháu H ở cùng bố do bố trực tiếp nuôi dưỡng; bản thân cháu H đang ở cùng bố và cháu cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với bố. Để bảo đảm ổn định môi trường sống sinh hoạt và học tập của cháu H (cháu H hiện đang là học sinh Trường THPT T1, thành phố Hà Nội, T gần nơi ở của anh Đ và cháu H), cần giao cháu H cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác; ghi nhận sự tự nguyện của chị D đóng góp với anh Đ tiền nuôi dưỡng cháu H mỗi tháng 5.000.000 đồng.

[2.2.3]. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn: các bên thực hiện theo các điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị D là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, số tiền 300.000 đồng; chị D là người có nghĩa vụ cấp dưỡng đã tự nguyện cấp dưỡng số tiền 5.000.000 đồng/tháng nên phải chịu án phí cấp dưỡng sơ thẩm không có giá ngạch, số tiền 300.000 đồng.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... ngày 25/6/2025;

- Các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình,

X: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Thu D.

1. Chị Trần Thị Thu D được ly hôn anh Nguyễn Xuân Đ.

2. Về con chung:

- Cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 19/6/2002, hiện đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên chị D không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét.

- Giao anh Nguyễn Xuân Đ nuôi cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Hoàng H: Chị Trần Thị Thu D tự nguyện đóng góp với anh Nguyễn Xuân Đ tiền nuôi con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/4/2008, số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng một tháng, kể từ tháng 10 năm 2025, cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn: Chị Trần Thị Thu D và anh Nguyễn Xuân Đ thực hiện theo quy định tại các điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Trần Thị Thu D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu D phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn)

đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0045355 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Hà Nội). Chị Trần Thị Thu D phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 30/9/2025; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - Hà Nội;
- Ủy ban nhân dân phường Hà Đông, thành phố Hà Nội;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Thị Ánh